

Số: 14 /QĐ-LQĐ

Bình Sơn, ngày 22 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai tài sản công năm 2024 của trường THPT Lê Quý Đôn

Căn cứ Luật quản lý sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Lê Quý Đôn;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công khai tài sản công năm 2024 của trường THPT Lê Quý Đôn (có phụ biểu kèm theo);

**Điều 2.** Thời gian, hình thức và địa điểm công khai:

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày công khai;
- Hình thức công khai: đăng tải trên Websibe đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.
- Địa điểm công khai: Trường THPT Lê Quý Đôn;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổ trưởng hành chính, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Thông báo ở bản tin phòng HĐ;
- Website trường
- Lưu :VT, KT

  
**HIỆU TRƯỞNG**  
**Lê Chấn Thi**

Bộ, tỉnh: Quảng Ngãi  
Cơ quan quản lý cấp trên: SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN  
Mã đơn vị: 1081533  
Loại hình đơn vị: sự nghiệp công lập

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024  
(Kèm theo QĐ số / QĐ-LQĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn)

| Stt | Tên tài sản                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)                                                | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 |    | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----|---------|
|     |                                                                   |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                         |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |    |         |
| I   | 2                                                                 | 3           | 4        | 5         | 6             | 7            | 8                         | 9                      | 10                                                                      | 11                                                                                         | 12                                                               | 13                              | 14 |         |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua sắm                                          |             |          |           |               |              | 1.448.183                 |                        |                                                                         |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 1   | Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp                        |             |          |           |               |              | 413.226                   |                        |                                                                         |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 1   | SC nhà đa năng - thi công                                         |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 342.996                   | đấu thầu qua mạng      | Liên danh công ty TNHH một thành viên Châu Thanh và CT TNHH Tân Mỹ Hưng |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 2   | SC nhà đa năng - QLDA                                             |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 8.755                     | Chi định thầu          | Công ty TNHH xây lắp Kiến Vàng                                          |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 3   | SC nhà đa năng - lập BCKTKT                                       |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 31.934                    | Chi định thầu          | Công ty TNHH XD TMDV Phú Gia                                            |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 4   | SC nhà đa năng - Tư vấn thẩm ra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 4.000                     | Chi định thầu          | Công ty TNHH xây dựng và tư vấn Hợp Phát                                |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 5   | SC nhà đa năng - thẩm định giá                                    |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 3.000                     | Chi định thầu          | Chi nhánh Quảng Ngãi-công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín             |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |
| 6   | SC nhà đa năng - Lập HSMT và đánh giá HSDT                        |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 6.000                     | Chi định thầu          | Công ty TNHH tư vấn xây dựng và thương mại An Tân                       |                                                                                            |                                                                  |                                 |    |         |

| Stt | Tên tài sản                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)            | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                               |             |          |           |               |              |                           |                        |                                     |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 7   | SC nhà đa năng - Thẩm định HSMT và QKLCTN                                                                                     |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 5.000                     | Chi định thầu          | Công ty TNHH xây lắp Kiến Vàng      |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 8   | SC nhà đa năng - Giám sát                                                                                                     |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 11.267                    | Chi định thầu          | Công ty TNHH tư vấn và xây dựng CSC |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 9   | SC nhà đa năng - Bảo hiểm công trình                                                                                          |             |          |           | Việt Nam      | 2024         | 274                       | Chi định thầu          | CT Bảo hiểm MIC Quảng Ngãi          |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2   | Xe ô tô                                                                                                                       |             |          |           |               |              |                           |                        |                                     |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3   | Tài sản cố định khác                                                                                                          |             |          |           |               |              | 1.034.957                 |                        |                                     |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.1 | Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 1/2-2024 - phòng vi tính - HD số 99A/HD/SGDDTQN-TBGDS1 ngày 19/11/2024, nhận ngày 26/12/2024 | cái         | 1        |           | Thái Lan      | 2024         | 10.500,0                  | SGD cấp                | Liên danh Thiết bị giáo dục số một  |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.2 | Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 2/2-2024 - phòng vi tính - HD số 99A/HD/SGDDTQN-TBGDS1 ngày 19/11/2024, nhận ngày 26/12/2024 | cái         | 1        |           | Thái Lan      | 2024         | 10.500,0                  | SGD cấp                | Liên danh Thiết bị giáo dục số một  |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.3 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 07/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.4 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 01/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.5 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 06/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.6 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 03/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.7 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 08/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.8 | Ti vi (dạy học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 02/8 - MS 2024                                                                 | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám       |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

| Stt  | Tên tài sản                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)                                                                     | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                           |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                                              |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 3.9  | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 05/8 - MS 2024                                                                             | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám                                                                |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.10 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 04/8 - MS 2024                                                                             | cái         | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 11.850,0                  | Chi định thầu          | Hộ kinh doanh Phùng Minh Giám                                                                |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.11 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/3-2024 - HD số 12-23/SGD | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 15.992,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.12 | Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/4-2024- HD số 12-23/SGD | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 16.468,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.13 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 3/3-2024- HD số 12-23/SGD    | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 14.387,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.14 | Bộ thiết bị đo tốc độ truyền âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2-2024- HD số 12-23/SGD                     | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 13.493,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.15 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 3/5-2024- HD số 12-23/SGD                 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.16 | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 - 2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT      | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.17 | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024- HD số 12-23/SGD           | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 17.851,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

| Stt  | Tên tài sản                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)                                                                     | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                           |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                                              |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
|      |                                                                                                                                           |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                                              |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.18 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/3-2024- HD số 12-23/SGD    | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 14.387,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.19 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 4/5-2024- HD số 12-23/SGD                 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.20 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/5-2024- HD số 12-23/SGD                 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.21 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024- HD số 12-23/SGD                 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.22 | Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT               | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 18.314,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.23 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 3/3-2024- HD số 12-23/SGD  | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 15.992,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.24 | Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDĐT                        | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 13.475,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.25 | Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 3/4-2024- HD số 12-23/SGD | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 16.468,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.26 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 5/5-2024- HD số 12-23/SGD                 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

| Stt  | Tên tài sản                                                                                                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)                                                                     | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                           |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                                              |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 3.27 | Bộ thiết bị đo tốc độ truyền âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024- HD số 12-23/SGD                     | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 13.493,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.28 | Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024- HD số 12-23/SGD | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 16.468,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.29 | Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT               | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 18.314,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.30 | Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT        | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.31 | Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT                               | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.32 | Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT                               | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.33 | Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT                        | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 13.475,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.34 | Thiết bị khảo sát động lượng (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT                      | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.35 | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT       | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 43.625,0                  | SGD cấp                | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

| Stt  | Tên tài sản                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)                                                                     | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                               |             |          |           |               |              |                           |                        |                                                                                              |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 3.36 | Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024-<br>HD số 12-23/SGD              | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 25.118,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.37 | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/2-2024-<br>HD số 12-23/SGD              | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 38.800,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.38 | Tủ hút (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024- HD số 12-23/SGD                                                          | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 31.040,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.39 | Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 4/4-<br>2024- HD số 12-23/SGD | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 16.468,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.40 | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/2-2024-<br>HD số 12-23/SGD              |             |          |           | Việt Nam      |              | 38.800,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.41 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/3-2024- HD số 12-23/SGD      |             |          |           | Việt Nam      | 2023         | 15.992,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.42 | Tủ đựng hóa chất (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024 - HD số 12-23/SGD                                                |             |          |           | Việt Nam      | 2023         | 17.800,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.43 | Tủ bảo quản hóa chất - INT-HC1800 môn Sinh 1/1 - 2024 - HD số 99A/HĐ/SGDDTQN-TBGDSI ngày 19/11/2024, nhận ngày 26/12/2024                     | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 11.800,0 SGD cấp          |                        | Liên danh Thiết bị giáo dục số một                                                           |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3.44 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/3-<br>2024- HD số 12-23/SGD    | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2024         | 14.387,0 SGD cấp          |                        | Liên danh CT TNHH thiết bị giáo dục và đồ chơi Trảng An và CT TNHH công nghệ thông tin ITCON |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

| Stt  | Tên tài sản                                                                                                   | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán)           | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) |                                 | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|      |                                                                                                               |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            | Nộp NSNN (Nghìn đồng)                                            | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) |         |
| 3.45 | Bộ thu nhận số liệu - môn Sinh 1/1 - 2024 - HD số 99A/HĐ/SGDDTQN-TBGDS1 ngày 19/11/2024, nhận ngày 26/12/2024 | Bộ          | 1        |           | Việt Nam      | 2023         | 10.500,0                  | SGD cấp                | Liên danh Thiết bị giáo dục số một |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1    | Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                    |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2    | Xe ô tô                                                                                                       |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3    | Tài sản cố định khác                                                                                          |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| III  | Tài sản di thuê                                                                                               |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 1    | Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                    |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 2    | Xe ô tô                                                                                                       |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| 3    | Tài sản cố định khác                                                                                          |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
| IV   | Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng cho (nếu có)                                                        |             |          |           |               |              |                           |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |
|      | Tổng cộng                                                                                                     |             |          |           |               |              | 1.473.301,000             |                        |                                    |                                                                                            |                                                                  |                                 |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Kim Vân*

Nguyễn Thị Kim Vân

Ghi chú:

- Thời điểm được xác định là đã hoàn thành việc mua sắm tài sản là thời điểm hoàn thành việc chuyển giao tài sản, thanh toán và thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản.
- Cột số 9: Ghi rõ hình thức mua sắm/thuê: Đấu thầu, chi định thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

LÊ QUÝ ĐOÀN

Lê Chấn Thi

Bộ, tỉnh: .....  
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở GD & ĐT Quảng Ngãi  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG THPT .....  
Mã đơn vị: .....  
Loại hình đơn vị: sự nghiệp công lập

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2024  
(Kèm theo QĐ số /QĐ-LQĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn)

| STT       | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                    | Công khai về đất            |                                                        |                                                                  |                     |            |          | Công khai về nhà     |              |             |                                             |                                      |                 | Ghi chú |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|----|
|           |                                                                                                                                                        | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Nghìn đồng) | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m <sup>2</sup> ) |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng | Tổng diện tích sản sử dụng(m <sup>2</sup> ) | Giá trị theo sổ kế toán (Nghìn đồng) |                 |         | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản sử dụng (m <sup>2</sup> )) |            |          |                      |                 |              |    |
|           |                                                                                                                                                        |                             |                                                        | Trụ sở làm việc                                                  | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |             |                                             | Nguyên giá                           | Giá trị còn lại |         | Không kinh doanh                                                                                  | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp | Sử dụng khác |    |
|           |                                                                                                                                                        |                             |                                                        |                                                                  | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |             |                                             |                                      |                 |         |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 1         | 2                                                                                                                                                      | 3                           | 4                                                      | 5                                                                | 6                   | 7          | 8        | 9                    | 10           | 11          | 12                                          | 13                                   | 14              | 15      | 16                                                                                                | 17         | 18       | 19                   | 20              | 21           | 22 |
| 1         | Giá trị sử dụng đất (3.950,7 m2) - QĐ giao đất số 46/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Giá đất theo QĐ 55/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 | 3.950,7                     | 23.704.200                                             | x                                                                | x                   |            |          |                      |              |             |                                             |                                      |                 | x       | x                                                                                                 |            |          |                      |                 |              |    |
| 2         | Giá trị sử dụng đất (8.827,5m2) - GCN quyền SD đất số 1185/QĐ-UBND do UBND tỉnh cấp ngày 01/8/2011, Giá đất theo QĐ 55/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022    | 8.827,5                     | 52.965.000                                             | x                                                                | x                   |            |          |                      |              |             |                                             |                                      |                 | x       | x                                                                                                 |            |          |                      |                 |              |    |
| 3         | Ngôi 4 - Dãy nhà thư viện - thí nghiệm (2002)                                                                                                          |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2002        | 414,60                                      | 961.048.500                          | 76.883.880      | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 4         | Ngôi 5 - Dãy nhà thí nghiệm - thực hành (2003)                                                                                                         |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2003        | 524,16                                      | 1.107.672.500                        | 132.920.700     | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 5         | Ngôi 6 - Dãy 10 phòng học 2 tầng phía Đông Nam (2009)                                                                                                  |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2009        | 1.120                                       | 3.929.466.000                        | 1.166.196       | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 6         | Ngôi 7 - Dãy 8 phòng học 2 tầng (2019) - QĐ số 74/QĐ-STC ngày 16/4/2019                                                                                |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2019        | 781,00                                      | 5.045.630.000                        | 3.834.678.800   | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 7         | Ngôi 9 - Nhà kho (1998)                                                                                                                                |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 1998        | 70                                          | 5.055.000                            | 0.000           | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 8         | Ngôi 10 - Nhà vệ sinh học sinh (2001)                                                                                                                  |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2001        | 32                                          | 72.665.000                           | 0.000           | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 9         | Ngôi 11 - Nhà xe giáo viên (2010)                                                                                                                      |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2010        | 32                                          | 90.016.000                           | 0.000           | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 10        | Ngôi 12 - Nhà vệ sinh học sinh (2010)                                                                                                                  |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2010        | 64                                          | 111.973.000                          | 0.000           | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 11        | Ngôi 12 - Nhà đa năng (2019) - QĐ số 73/QĐ-STC ngày 16/4/2019                                                                                          |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2019        | 1.392                                       | 10.729.480.000                       | 8.154.404.800   | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| 12        | Ngôi 13 - Nhà xe giáo viên 2020                                                                                                                        |                             |                                                        | x                                                                | x                   |            |          |                      |              | 2020        | 172                                         | 173.552.000                          | 115.672.408     | x       |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |
| TỔNG CỘNG |                                                                                                                                                        |                             | 76.669.200.000                                         |                                                                  |                     |            |          |                      |              |             |                                             | 22.226.558.000                       | 13.480.756.108  |         |                                                                                                   |            |          |                      |                 |              |    |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
Lanh  
Nguyễn Thị Kim Vân

TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN  
Ngày 22 tháng 01 năm 2025  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
LÊ CHẢO THỊ

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số /QĐ-LQĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn)

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức    | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 |                                 | Mục đích sử dụng       |                           |            |          |                      |              |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                  |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                  |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                  |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| I   | 2                                                                | 3               | 4        | 5                                                            | 6               | 7          | 8               | 9                               | 10                     | 11                        | 12         | 13       | 14                   | 15           |
| I   | Xe ô tô                                                          |                 |          |                                                              |                 |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| II  | Tài sản cố định khác                                             |                 |          | 5.908.077,300                                                | 5.908.077,300   |            | 2.291.330,788   |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 1   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 26           | Trường THPT     | 1        | 12.090                                                       | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 2   | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 5 - Tổ Văn | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 3   | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 2 - Tổ Lý  | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 4   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 02           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 5   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 25           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 6   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 21           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 7   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 39           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 8   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 14           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 9   | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 18           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 10  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 33           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 11  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 34           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 12  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 35           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 13  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 36           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 14  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 5           | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |
| 15  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 16           | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                            | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                          |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                          |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                                          |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 16  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 37                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 17  | Máy vi tính để bàn CMS X-Media XM2L-866 dùng cho giáo viên kèm bộ tích điện UPS 650VA/390W TS650C (2021) | x               | 1        | 13.930,0                                                     | 13.930          |            | 2.786           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 18  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 9                                                   | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 19  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 2                                                   | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 20  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 3                                                   | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 21  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 22                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 22  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 01                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 23  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 13                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 24  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 15                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 25  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 11                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 26  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 24                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 27  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 40                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 28  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 31                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 29  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 1 - Tổ Toán                                        | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 30  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 1                                                   | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 31  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 10 Phòng P.Hiệu trưởng - Quang                     | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 32  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 07                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 33  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 43                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 34  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 03                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 35  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 27                                                   | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          |            | 7.254           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 36  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 3 - Tổ Hoá                                         | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 37  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 6 - Tổ Sử                                          | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          |            | 8.032           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 38  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 10                                                  | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          |            | 6.768           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                        | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                      |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                      |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                      |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 39  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 4                               | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          | 6.768      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 40  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 6                               | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          | 6.768      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 41  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 32                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 42  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 41                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 43  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 29                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 44  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 06                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 45  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 7 - Tổ Địa                     | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          | 8.032      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 46  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 30                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 47  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 12                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 48  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 08                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 49  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 05                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 50  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 20                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 51  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 4 - Tổ Sinh                    | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          | 8.032      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 52  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 8 - Tổ tư vấn tâm lý học đường | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          | 8.032      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 53  | Máy vi tính làm việc CMS X-Media XQ3K-B86 - 2023 - số 9 - Phòng Hiệu trưởng          | x               | 1        | 13.386,0                                                     | 13.386          | 8.032      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 54  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 7                               | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          | 6.768      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 55  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 04                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 56  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 42                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 57  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 10                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 58  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 09                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 59  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 23                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 60  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 17                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 61  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 19                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 62  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 38                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 63  | Máy vi tính dạy học CMS X-Media XN2L-F86 - 2023 - số 8                               | x               | 1        | 11.280,0                                                     | 11.280          | 6.768      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 64  | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh FPT 2023 - máy 28                               | x               | 1        | 12.090,0                                                     | 12.090          | 7.254      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 65  | Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (821T005TVN) 2023 - số 03/3               | x               | 1        | 10.329,0                                                     | 10.329          | 6.197      | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                       | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                     |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                     |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                     |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 66  | Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (82TT005TVN) 2023 - số 02/3              | x               | 1        | 10.329,0                                                     | 10.329          |            | 6.197           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 67  | Máy vi tính xách tay XT2 Lenovo V15 G3 IAP (82TT005TVN) 2023 - số 01/3              | x               | 1        | 10.329,0                                                     | 10.329          |            | 6.197           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 68  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1,5HP (2021-05)                     | x               | 1        | 14.129,0                                                     | 14.129          |            | 7.065           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 69  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-11) | x               | 1        | 12.960,0                                                     | 12.960          |            | 4.860           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 70  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-10) | x               | 1        | 12.960,0                                                     | 12.960          |            | 4.860           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 71  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-03)                      | x               | 1        | 20.895,0                                                     | 20.895          |            | 10.448          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 72  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-04)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 73  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-07)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 74  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-02)                      | x               | 1        | 20.895,0                                                     | 20.895          |            | 10.448          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 75  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-05)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 76  | Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-03)                    | x               | 1        | 12.909,0                                                     | 12.909          |            | 3.227           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 77  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-06)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 78  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 35VF -1,5HP (2021-06)                     | x               | 1        | 14.129,0                                                     | 14.129          |            | 7.065           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 79  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-01)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 80  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-03)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 81  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-02)       | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 82  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-13) | x               | 1        | 12.960,0                                                     | 12.960          |            | 4.860           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 83  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-04)                      | x               | 1        | 20.895,0                                                     | 20.895          |            | 10.448          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 84  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric MU/MS-JS 50VF -2 HP (2021-01)                      | x               | 1        | 20.895,0                                                     | 20.895          |            | 10.448          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 85  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-12) | x               | 1        | 12.960,0                                                     | 12.960          |            | 4.860           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                                                                                                                                         | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            | Mục đích sử dụng |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại  | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                  |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 86  | Máy điều hoà Mitsubishi Electric (loại 2 ) hiệu MS-HP25VF/MU-HP25VF (2020-08)                                                                                                                                         | x               | 1        | 10.468,5                                                     | 10.469          |            | 3.926            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 87  | Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-02)                                                                                                                                                      | x               | 1        | 12.909,0                                                     | 12.909          |            | 3.227            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 88  | Máy điều hòa 1 chiều Mitsubishi Electric Mu/Ms-HP 35VF (2019-01)                                                                                                                                                      | x               | 1        | 12.909,0                                                     | 12.909          |            | 3.227            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 89  | Máy điều hòa Mitsubishi Electric (loại 1) 1,5 HP hiệu MS-HP35VF/MU-HP35VF (2020-09)                                                                                                                                   | x               | 1        | 12.960,0                                                     | 12.960          |            | 4.860            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 90  | Thiết bị bộ môn Hoá học : Lò nung (2021)                                                                                                                                                                              | x               | 1        | 35.000,0                                                     | 35.000          |            | 7.000            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 91  | Thiết bị bộ môn Hoá học : Tủ sấy phòng thí nghiệm Hoá (2021)                                                                                                                                                          | x               | 1        | 45.000,0                                                     | 45.000          |            | 9.000            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 92  | Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 2/2-2024                                                                                                                                                                             | x               | 1        | 10.500,0                                                     | 10.500          |            | 9.188            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 93  | Máy điều hòa nhiệt độ Casper- số 1/2-2024                                                                                                                                                                             | x               | 1        | 10.500,0                                                     | 10.500          |            | 9.188            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 94  | Máy chiếu DLP Panasonic PT-LX351 (2014-02)                                                                                                                                                                            | x               | 1        | 17.200,0                                                     | 17.200          |            | 13.760           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 95  | Thiết bị bộ môn Hoá học (Hệ thống tủ hút mùi, khí độc phòng thí nghiệm có vòi nước) - (2021)                                                                                                                          | x               | 1        | 189.000,0                                                    | 189.000         |            | 37.800           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 96  | Hệ thống âm thanh phòng học - SGD cấp 2021 ( 01 bộ công suất Amplify ARVOX RZ-12; 051 oa treo tường ARVOX 30W R-676F; 02 bộ Micro không dây (Gồm 1 micro không dây cầm tay + 01 micro choàng đầu) ARVOX RZ-130 (2021) | x               | 1        | 13.990,0                                                     | 13.990          |            | 2.798            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 97  | Camera (2020)                                                                                                                                                                                                         | x               | 1        | 24.988,0                                                     | 24.988          |            | 9.371            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 98  | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 07/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 99  | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 02/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 100 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 04/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 101 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 08/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 102 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 01/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 103 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 03/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 104 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 06/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 105 | Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 1 (thiết bị dùng chung lớp 10)                                                                                                                                      | x               | 1        | 27.250,0                                                     | 27.250          |            | 16.350           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 106 | Ti vi (day học) TCL 65P638 Led 4K 65 inch - số 05/8 - MS 2024                                                                                                                                                         | x               | 1        | 11.850,0                                                     | 11.850          |            | 9.480            | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 107 | Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 2                                                                                                                                                                   | x               | 1        | 27.250,0                                                     | 27.250          |            | 16.350           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 108 | Màn hình hiển thị 65UV22 (smart tivi) - 2023 - số 3                                                                                                                                                                   | x               | 1        | 27.250,0                                                     | 27.250          |            | 16.350           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 109 | Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-05)                                                                                                                                                    | x               | 1        | 29.000,0                                                     | 29.000          |            | 17.400           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                                                                                                                                                      | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|--|
|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
|     |                                                                                                                                                                                                                                    |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |  |
| 110 | Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-02)                                                                                                                                                                 | x               | 1        | 29.000,0                                                     | 29.000          |            | 17.400          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 111 | Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-03)                                                                                                                                                               | x               | 1        | 24.500,0                                                     | 24.500          |            | 14.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 112 | Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-04)                                                                                                                                                                 | x               | 1        | 29.000,0                                                     | 29.000          |            | 17.400          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 113 | Bộ thí nhận số liệu TNSL-02 (2023) môn Vật lý - số 02                                                                                                                                                                              | x               | 1        | 12.880,0                                                     | 12.880          |            | 10.304          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 114 | Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-04)                                                                                                                                             | x               | 1        | 22.000,0                                                     | 22.000          |            | 13.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 115 | Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-03)                                                                                                                                             | x               | 1        | 22.000,0                                                     | 22.000          |            | 13.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 116 | Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-02)                                                                                                                                                               | x               | 1        | 24.500,0                                                     | 24.500          |            | 14.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 117 | Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-01)                                                                                                                                             | x               | 1        | 22.000,0                                                     | 22.000          |            | 13.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 118 | Máy cất nước 1 lần LWDB-400M (2023)                                                                                                                                                                                                | x               | 1        | 12.750,0                                                     | 12.750          |            | 10.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 119 | Bộ thí nhận số liệu TNSL-02 (2023) môn Vật lý - số 01                                                                                                                                                                              | x               | 1        | 12.880,0                                                     | 12.880          |            | 10.304          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 120 | Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-05)                                                                                                                                                               | x               | 1        | 24.500,0                                                     | 24.500          |            | 14.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 121 | Bộ môn Vật lý: Cảm biến áp suất khí (2021 - 5 cái)                                                                                                                                                                                 | x               | 1        | 34.500,0                                                     | 34.500          |            | 20.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 122 | Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-04)                                                                                                                                                               | x               | 1        | 24.500,0                                                     | 24.500          |            | 14.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 123 | Bộ dụng chung Hóa học: 01 bộ dụng cụ chung cất chiết xuất, 05 bộ dụng cụ phụ, 05 cái cân biến pH, 05 cái cân biến nhiệt độ, 20 cái chai lọ thủy tinh đựng hóa chất 100ml, 20 cái lọ thủy tinh có ống nhỏ giọt tối màu 100ml (2021) | x               | 1        | 71.550,0                                                     | 71.550          |            | 42.930          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 124 | Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-02)                                                                                                                                             | x               | 1        | 22.000,0                                                     | 22.000          |            | 13.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 125 | Màn hình hiển thị tương tác NewSmart TX75 kèm giá treo tường chuyên dụng và phần mềm giảng dạy (SGD cấp 2021)                                                                                                                      | x               | 1        | 170.500,0                                                    | 170.500         |            | 102.300         |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 126 | Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-03)                                                                                                                                                                 | x               | 1        | 29.000,0                                                     | 29.000          |            | 17.400          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 127 | Bộ môn Vật lý: Cảm biến dòng điện (2021-05 cái)                                                                                                                                                                                    | x               | 1        | 30.000,0                                                     | 30.000          |            | 18.000          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 128 | Bộ môn Vật lý: Thiết bị thu nhận, xử lý và hiển thị dữ liệu cảm tay nâng cao (2021-05)                                                                                                                                             | x               | 1        | 22.000,0                                                     | 22.000          |            | 13.200          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 129 | Bộ môn Sinh học: Bộ thí nghiệm quang hợp/hô hấp thực vật (2021-01)                                                                                                                                                                 | x               | 1        | 29.000,0                                                     | 29.000          |            | 17.400          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 130 | Thiết bị bộ môn Hoá học : Bộ thí nghiệm chuẩn độ dung dịch (2021-01)                                                                                                                                                               | x               | 1        | 24.500,0                                                     | 24.500          |            | 14.700          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |
| 131 | Bộ môn Vật lý: Công quang điện (cảm biến) - (2021-05 cái)                                                                                                                                                                          | x               | 1        | 20.750,0                                                     | 20.750          |            | 12.450          |                                 | x                      |                           |            |          |                      |              |  |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                                                                        | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                                      |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                      |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                                                                                      |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 132 | Bộ môn Vật lý: Cầm biến lực (2021-05 cái)                                                                                                            | x               | 1        | 47.500,0                                                     | 47.500          | 28.500     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 133 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-01)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 134 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-02)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 135 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-03)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 136 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-04)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 137 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-05)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 138 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-06)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 139 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-07)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 140 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-08)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 141 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-09)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 142 | Máy vi tính để bàn dùng cho học sinh hiệu FPT Elead TS400QN (2020-10)                                                                                | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 143 | Máy vi tính để bàn dành cho GV hiệu CMS X-Media XE2H 868 (2020)                                                                                      | x               | 1        | 13.500,0                                                     | 13.500          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 144 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-01)                                                                                                      | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 145 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-02)                                                                                                      | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 146 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Elead (2020-03)                                                                                                      | x               | 1        | 11.995,0                                                     | 11.995          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 147 | Smart Tivi Ariang AR-6501S (2020-01)                                                                                                                 | x               | 1        | 32.490,0                                                     | 32.490          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 148 | Smart Tivi Ariang AR-6501S (2020-02)                                                                                                                 | x               | 1        | 32.490,0                                                     | 32.490          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 149 | Dàn âm thanh 2020 : loa toàn dải JBL, bộ thiết bị BOSCH, bộ công suất CROWN, micro không dây tần số cao SHURE kèm giá treo loa và tủ thiết bị (2020) | x               | 1        | 67.796,0                                                     | 67.796          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 150 | Hệ thống âm thanh phòng học ARVOX : loa, amply, micro không dây cầm tay ( Sở GD & ĐT cấp 2020 )                                                      | x               | 1        | 14.250,0                                                     | 14.250          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 151 | Màn hình tương tác NEWSMART hiệu UHD75 (SGD cấp 2020)                                                                                                | x               | 1        | 171.590,0                                                    | 171.590         | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 152 | Máy chiếu NEC hiệu NP-ME402XG (2020)                                                                                                                 | x               | 1        | 27.900,0                                                     | 27.900          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                                            | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                                          |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                          |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                                                          |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 153 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 01)                                                                 | x               | 1        | 12.115,0                                                     | 12.115          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 154 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 02)                                                                 | x               | 1        | 12.115,0                                                     | 12.115          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 155 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 03)                                                                 | x               | 1        | 12.115,0                                                     | 12.115          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 156 | Máy vi tính để bàn làm việc FPT Lead T5400SN (2019 - 04)                                                                 | x               | 1        | 12.115,0                                                     | 12.115          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 157 | Máy vi tính để bàn FPT( 2017 - 5 bộ)                                                                                     | x               | 1        | 44.800,0                                                     | 44.800          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 158 | Máy vi tính để bàn dạy học (2014-10 bộ)                                                                                  | x               | 1        | 79.800,0                                                     | 79.800          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 159 | Thiết bị chung chung môn Vật lý (2006)                                                                                   | x               | 1        | 24.550,4                                                     | 24.550          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 160 | Kính hiển vi (2015 - 01 cái)                                                                                             | x               | 1        | 15.500,0                                                     | 15.500          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 161 | Máy chiếu DLP Panasonic PT-LX351 (2014-01)                                                                               | x               | 1        | 17.200,0                                                     | 17.200          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 162 | Máy chiếu VIEWS ONIC PJD6252L (2017-01)                                                                                  | x               | 1        | 19.900,0                                                     | 19.900          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 163 | Máy chiếu VIEWS ONIC PJD6252L (2017-02)                                                                                  | x               | 1        | 19.900,0                                                     | 19.900          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 164 | Máy tính xách tay DELL (2017 - 1 máy)                                                                                    | x               | 1        | 26.000,0                                                     | 26.000          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 165 | Ti vi VTB LV 6517SM 65 inch ( 2018)                                                                                      | x               | 1        | 30.850,0                                                     | 30.850          | -          | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 166 | Tủ bảo quản hóa chất - INT-HC 1800 (môn Sinh-2024)                                                                       | x               | 1        | 11.800,0                                                     | 11.800          | 10.325     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 167 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/3-2024  | x               | 1        | 15.992,0                                                     | 15.992          | 13.993     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 168 | Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024           | x               | 1        | 17.851,0                                                     | 17.851          | 15.620     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 169 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/3-2024    | x               | 1        | 14.387,0                                                     | 14.387          | 12.589     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 170 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 3/3-2024    | x               | 1        | 14.387,0                                                     | 14.387          | 12.589     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 171 | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 2/2-2024             | x               | 1        | 38.800,0                                                     | 38.800          | 33.950     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 172 | Bộ thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/4-2024 | x               | 1        | 16.468,0                                                     | 16.468          | 14.410     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 173 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/3-2024    | x               | 1        | 14.387,0                                                     | 14.387          | 12.589     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 174 | Bộ thiết bị đo tốc độ truyền âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2-2024                     | x               | 1        | 13.493,0                                                     | 13.493          | 11.806     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 175 | Tủ đựng hóa chất (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024                                             | x               | 1        | 17.800,0                                                     | 17.800          | 15.575     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 176 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/3-2024  | x               | 1        | 15.992,0                                                     | 15.992          | 13.993     | x               |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức                                                                                 | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |            |          |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                                                                                               |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá |          | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                               |                 |          |                                                              |            | Trong đó |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                                                                                               |                 |          |                                                              |            |          |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 177 | Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 1/2-2024                                  | x               | 1        | 38.800,0                                                     | 38.800     |          | 33.950          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 178 | Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024                                  | x               | 1        | 25.118,0                                                     | 25.118     |          | 21.978          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 179 | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1-2024                                      | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 180 | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học (môn Hóa học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - bộ số 3/3-2024                       | x               | 1        | 15.992,0                                                     | 15.992     |          | 13.993          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 181 | Bộ thu nhận số liệu - ScienEdu Base (môn Sinh - 2024 )                                                                                        | x               | 1        | 10.500,0                                                     | 10.500     |          | 9.188           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 182 | Tủ hút (môn Sinh học - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - 2024                                                                           | x               | 1        | 31.040,0                                                     | 31.040     |          | 27.160          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 183 | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024 | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 184 | Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024 | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 185 | Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024                         | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 186 | Thiết bị đo gia tốc (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 -QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024                          | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 187 | Thiết bị khảo sát động lượng (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024                | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 188 | Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/1 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024  | x               | 1        | 43.625,0                                                     | 43.625     |          | 38.172          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 189 | Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024         | x               | 1        | 18.314,0                                                     | 18.314     |          | 16.025          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 190 | Thiết bị chứng minh định luật HOOKE (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024         | x               | 1        | 18.314,0                                                     | 18.314     |          | 16.025          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 191 | Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 1/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024                  | x               | 1        | 13.475,0                                                     | 13.475     |          | 11.791          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 192 | Thiết bị đo tần số sóng âm (môn vật lý - thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10,11) - Bộ số 2/2 -2024 - QĐ 369/QĐ-SGDDT 05/3/2024                  | x               | 1        | 13.475,0                                                     | 13.475     |          | 11.791          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 193 | Bàn ghế gỗ phòng hội đồng - 32 bàn, 130 ghế (2020)                                                                                            | x               | 1        | 206.079,9                                                    | 206.080    |          | 77.280          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức   | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) |                 |            |                 | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                      |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|----------------------|--------------|
|     |                                                                 |                 |          | Tổng cộng                                                    | Nguyên giá      |            | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                 |                 |          |                                                              | Trong đó        |            |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
|     |                                                                 |                 |          |                                                              | Nguồn ngân sách | Nguồn khác |                 |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |
| 194 | Bàn ghế đọc sách phòng thư viện - 1 bàn và 20 ghế tựa gỗ (2020) | x               | 1        | 23.928,0                                                     | 23.928          |            | 8.973           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 195 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời ( 2019 - 200 bộ)                | x               | 200      | 544.000,0                                                    | 544.000         |            | 136.000         | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 196 | Bộ bàn ghế gỗ hột xoài - 1 bàn 20 ghế (2020)                    | x               | 1        | 40.877,0                                                     | 40.877          |            | 15.329          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 197 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời ( 2020 - 120 bộ)                | x               | 120      | 324.600,0                                                    | 324.600         |            | 121.725         | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 198 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời (2017 - 75 bộ)                  | x               | 75       | 138.750,0                                                    | 138.750         |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 199 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời (2017 - 24 bộ)                  | x               | 24       | 38.400,0                                                     | 38.400          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 200 | Bàn họp (2017-5 cái)                                            | x               | 5        | 14.500,0                                                     | 14.500          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 201 | Sách giáo khoa, sách tham khảo các loại ( 2013- 710 quyển)      | x               | 710      | 37.200,0                                                     | 37.200          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 202 | Bàn giáo viên ( 2012- 8 cái )                                   | x               | 8        | 13.200,0                                                     | 13.200          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 203 | Sách giáo khoa chương trình chuẩn 11 (2007-2.496 quyển)         | x               | 2496     | 18.668,0                                                     | 18.668          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 204 | Bảng chống loá ( 2005 - 14 cái)                                 | x               | 14       | 24.570,0                                                     | 24.570          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 205 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ (2012-60 bộ)                             | x               | 60       | 84.000,0                                                     | 84.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 206 | Bàn ghế gỗ hột xoài - 1 bàn 30 ghế ( 2013 )                     | x               | 1        | 71.000,0                                                     | 71.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 207 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi ( 2015 - 30 bộ)                     | x               | 30       | 54.000,0                                                     | 54.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 208 | Bảng chống loá (2012 - 8 cái )                                  | x               | 8        | 25.600,0                                                     | 25.600          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 209 | bảng chống loá (2006 - 10 cái )                                 | x               | 10       | 18.240,0                                                     | 18.240          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 210 | Sa bàn ( 2013 )                                                 | x               | 1        | 36.630,0                                                     | 36.630          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 211 | Bàn vi tính đời (2008)                                          | x               | 1        | 12.610,0                                                     | 12.610          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 212 | Bàn ghế học sinh 4 chỗ ngồi ( 2006 - 24 bộ)                     | x               | 24       | 17.760,0                                                     | 17.760          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 213 | Bàn thí nghiệm khung thép mặt đá (2007-13 cái)                  | x               | 13       | 15.000,0                                                     | 15.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 214 | Bàn vi tính ( 2015 - 6 cái)                                     | x               | 5        | 12.000,0                                                     | 12.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 215 | Bàn gỗ phòng hội đồng (2012 - 40 cái)                           | x               | 40       | 58.000,0                                                     | 58.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 216 | Bàn ghế học sinh 4 chỗ ngồi ( 2000 - 60 bộ)                     | x               | 60       | 18.000,0                                                     | 18.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 217 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi ( 2004 - 76 bộ)                     | x               | 76       | 19.000,0                                                     | 19.000          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 218 | Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi ( 2014 - 35 bộ)                     | x               | 35       | 64.995,0                                                     | 64.995          |            | -               | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 219 | Phần mềm quản lý các khoản thu (2019)                           | x               | 1        | 10.000,0                                                     | 10.000          |            | 10.000          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 220 | Phần mềm kế toán Misa (2016)                                    | x               | 1        | 10.500,0                                                     | 10.500          |            | 10.500          | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
| 221 | Phần mềm quản lý tiền lương (SGD cấp 2020)                      | x               | 1        | 7.200,0                                                      | 7.200           |            | 7.200           | x                               |                        |                           |            |          |                      |              |
|     | TỔNG CỘNG                                                       |                 | 4214     | 5.908.077,300                                                | 5.908.077,300   | -          | 2.291.330,788   |                                 |                        |                           |            |          |                      |              |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Kim Vân*

Nguyễn Thị Kim Vân

Ngày 12/08/2025  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

LÊ QUÝ ĐÓN

Lê Chấn Thi

Bộ, tỉnh: Quảng Ngãi

Cơ quan quản lý cấp trên: SỞ GD & ĐT QUẢNG NGÃI

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN

Mã đơn vị: 1081533

Loại hình đơn vị: sự nghiệp công lập

Mẫu số 09d-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số / QĐ-LQĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Trường THPT Lê Quý Đôn)

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý     | Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng) |            | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |             |     |          |          |                                            | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng) |          |    | Chi phí xử lý tài sản | Ghi chú  |                      |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|-------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|----------|----|-----------------------|----------|----------------------|
|     |                                                  | Nguyên giá                                |            | Giá trị còn lại                                       | Điều chuyển | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại |                                     | Xử lý khác                                     |          |    |                       |          |                      |
|     |                                                  | Nguồn ngân sách                           | Nguồn khác |                                                       |             |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          |                      |
| I   | 2                                                | 3                                         | 4          | 5                                                     | 6           | 7   | 8        | 9        | 10                                         | 11                                  | 12                                             | 13       | 14 | 15                    | 16       | 17                   |
| I   | Đất                                              |                                           |            |                                                       |             |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          |                      |
| II  | Nhà                                              | 2.389.615                                 |            | 51.163                                                |             |     |          |          |                                            |                                     |                                                | 38.000   | -  | -                     | 18.140   |                      |
|     | Dãy 6 phòng học phía Nam 2000                    | 639.539                                   |            | 51.163                                                |             |     | x        |          |                                            |                                     | hoàn thành                                     | 16285,71 |    |                       | 7774,286 |                      |
|     | Dãy 8 phòng học 2 tầng phía Nam 1998             | 1.750.076                                 |            | 0                                                     |             |     | x        |          |                                            |                                     | hoàn thành                                     | 21714,29 |    |                       | 10365,71 |                      |
| III | Xe ô tô                                          |                                           |            |                                                       |             |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          |                      |
| IV  | Tài sản cố định khác                             | 237.397                                   |            | 237.397                                               |             |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          |                      |
| 1   | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp              | 43.625                                    |            | 43.625                                                | x           |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          | Trường THPT Trà Bồng |
| 2   | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do | 16.468                                    |            | 16.468                                                | x           |     |          |          |                                            |                                     |                                                |          |    |                       |          | Trường THPT Trà Bồng |

| STT | Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý     | Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng) |            |                 | Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền |     |          |          |                                            |    | Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo | Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng) |    |    | Chi phí xử lý tài sản | Ghi chú                         |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----|----------|----------|--------------------------------------------|----|-------------------------------------|------------------------------------------------|----|----|-----------------------|---------------------------------|
|     |                                                  | Nguyên giá                                |            | Giá trị còn lại | Điều chuyển                                           | Bán | Thanh lý | Tiêu hủy | Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại |    |                                     | Xử lý khác                                     |    |    |                       |                                 |
|     |                                                  | Nguồn ngân sách                           | Nguồn khác |                 |                                                       |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       |                                 |
| 1   | 2                                                | 3                                         | 4          | 5               | 6                                                     | 7   | 8        | 9        | 10                                         | 11 | 12                                  | 13                                             | 14 | 15 | 16                    | 17                              |
| 3   | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do | 16.468                                    |            | 16.468          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THPT Trần Quang Diệu     |
| 4   | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp              | 43.625                                    |            | 43.625          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THPT Phạm văn Đồng       |
| 5   | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp              | 43.625                                    |            | 43.625          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THPT Phạm văn Đồng       |
| 6   | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp              | 43.625                                    |            | 43.625          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THCS và THPT Phó Mục Gia |
| 7   | Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do | 16.468                                    |            | 16.468          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THCS và THPT Phó Mục Gia |
| 8   | Thiết bị đo tốc độ truyền âm                     | 13.493                                    |            | 13.493          | x                                                     |     |          |          |                                            |    |                                     |                                                |    |    |                       | Trường THCS và THPT Phó Mục Gia |
|     | CỘNG                                             | 2.627.012                                 |            | 288.560         |                                                       |     |          |          |                                            |    |                                     | 38.000                                         | -  | -  | 18.140                |                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Kim*

Nguyễn Thị Kim Vân



Lê Chấn Thi

Ghi chú: